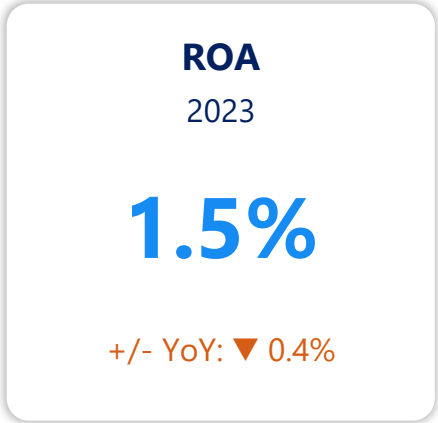
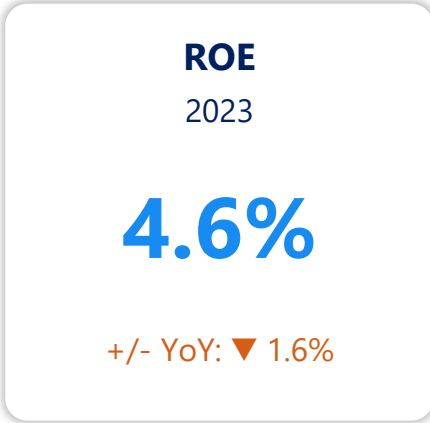
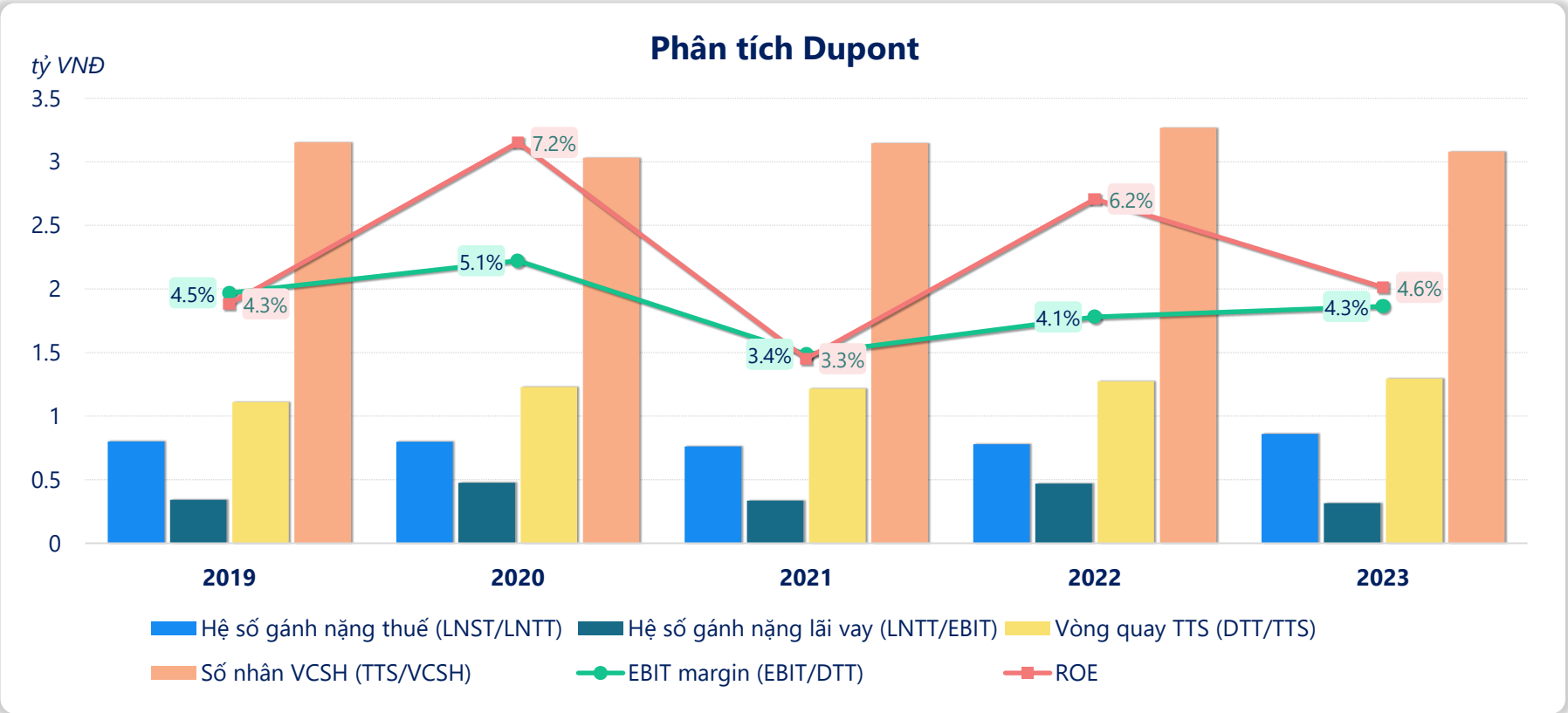
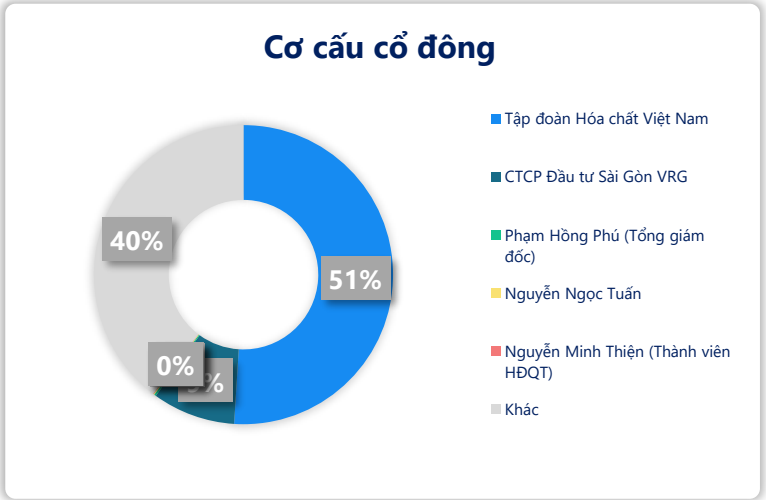


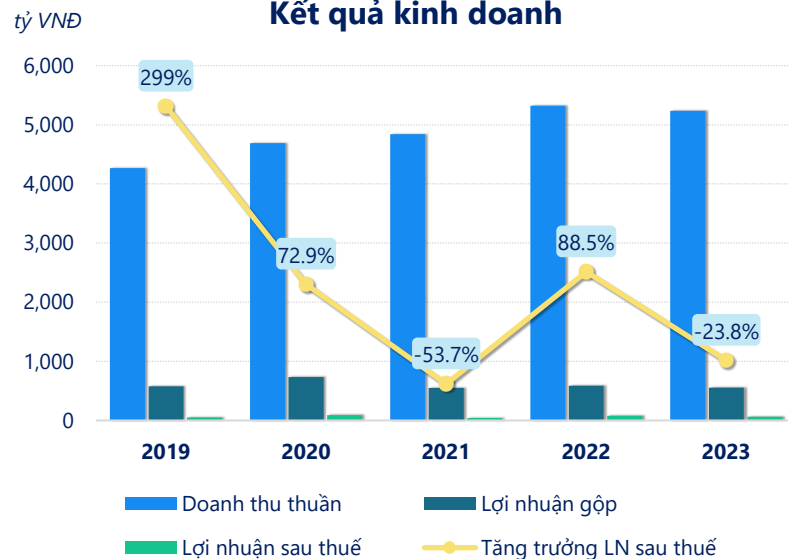
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		12,200
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		11,700 - 14,368
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,264
Số lượng CPLH (CP)		103,625,262
KLGD BQ 20 phiên (CP)		8,845
Sở hữu nước ngoài		0.7%
Beta		0.18
EPS		598
P/E		20.4

	YTD	1T	3T	6T
CSM	-12.1%	1.7%	-4.3%	-9.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

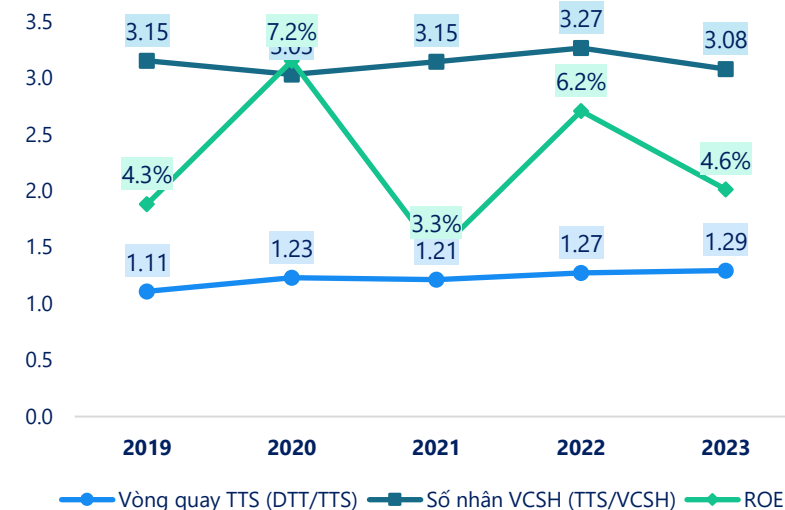


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **4.26%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.86**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.31**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

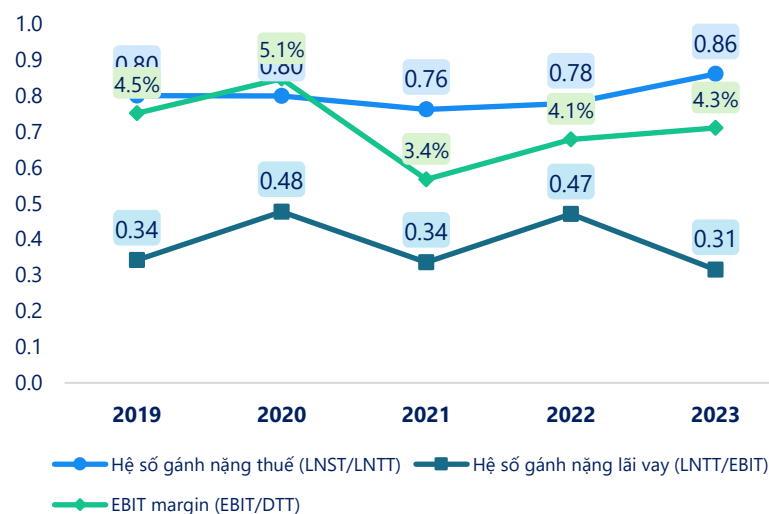
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **CSM** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **5,235** tỷ đồng **giảm 1.61%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 23.8%** chỉ còn **60.37** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **4.60%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

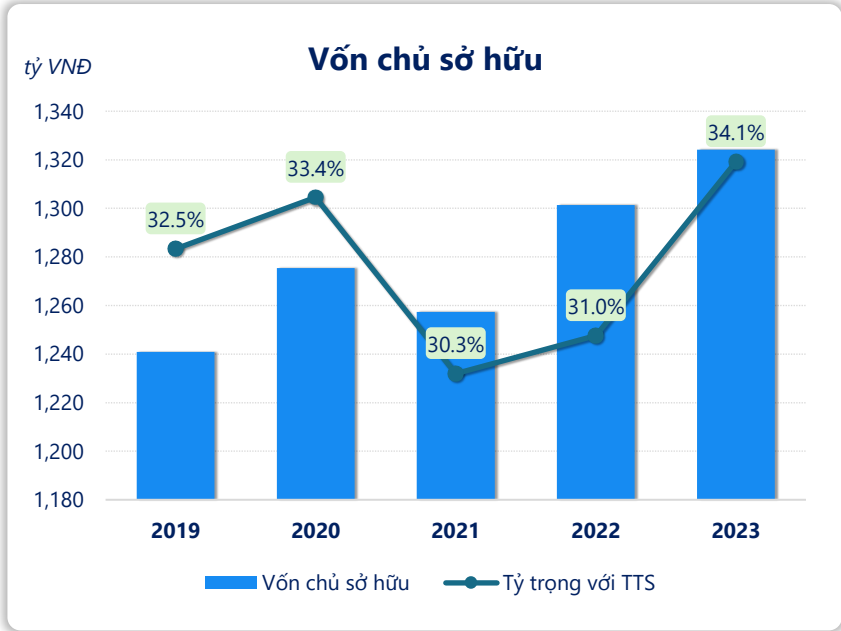
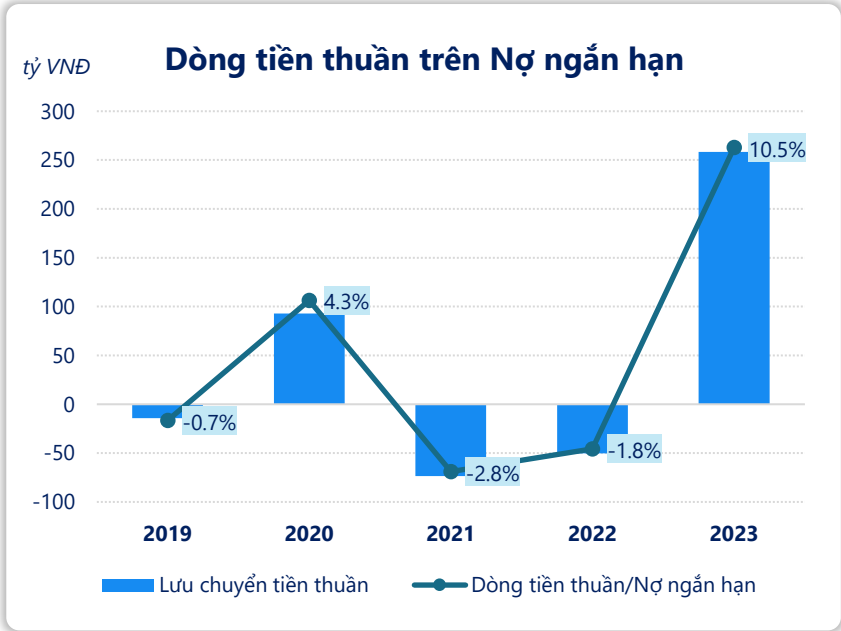
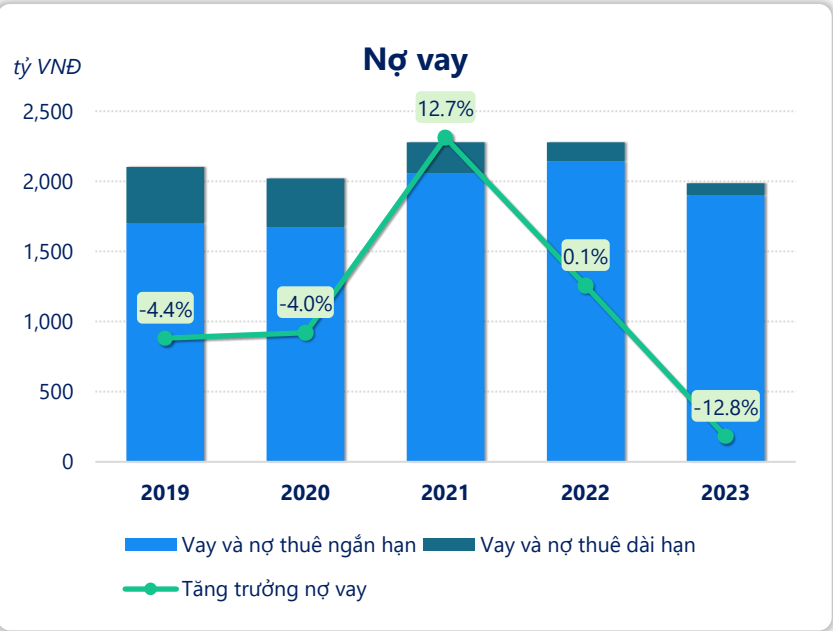
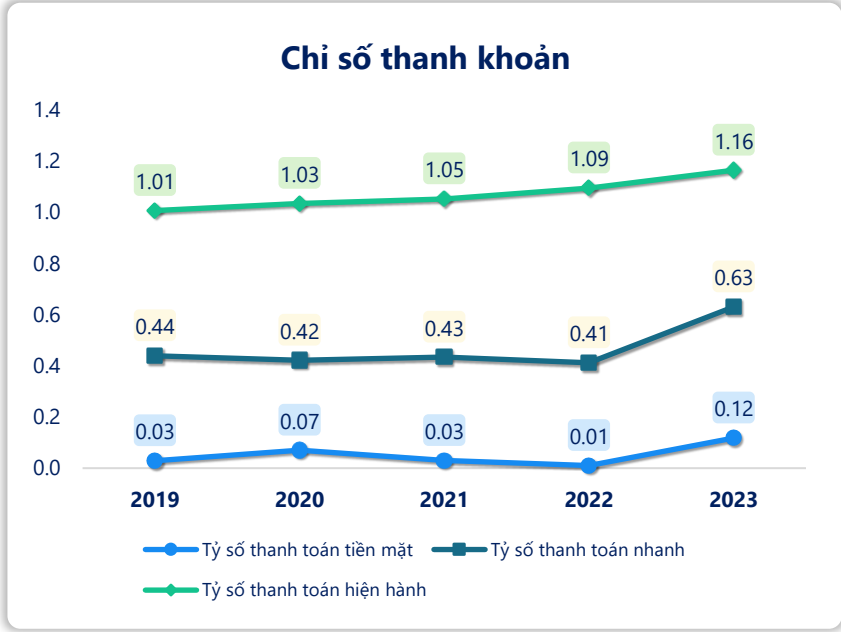
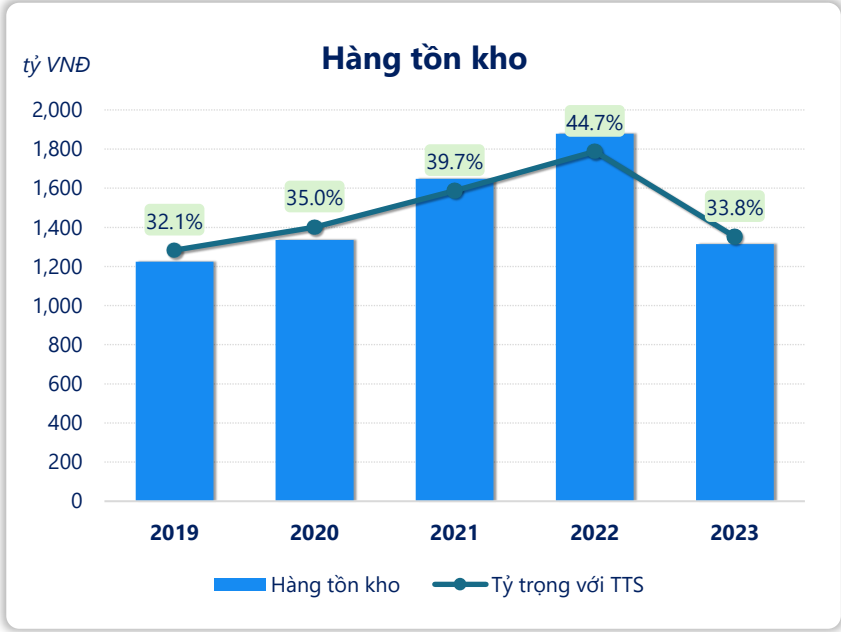
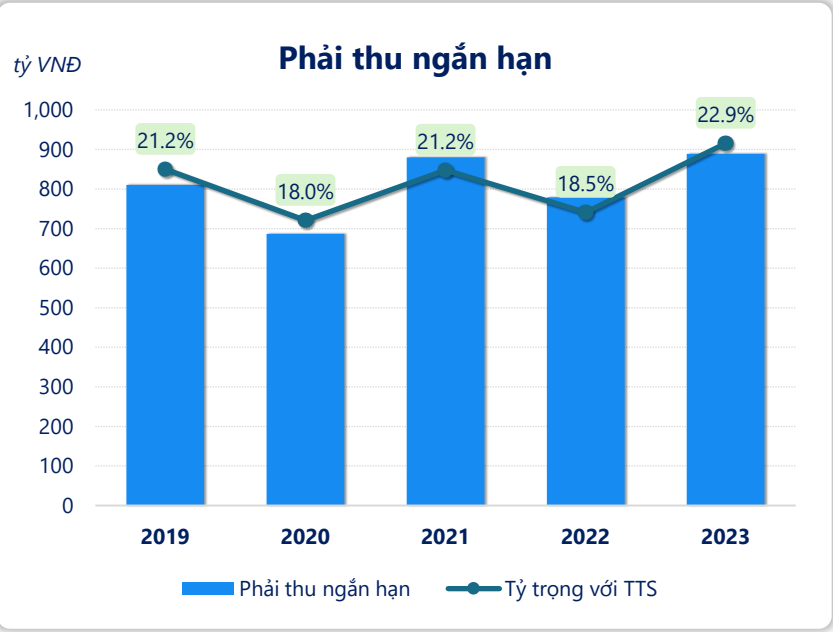
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.29**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **3.08** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	3,878	4,204	-7.8%
Tài sản ngắn hạn	2,856	3,012	-5.2%
Tiền và tương đương tiền	290	28.1	929%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	887	779	13.9%
Hàng tồn kho	1,313	1,879	-30.1%
Tài sản ngắn hạn khác	366	326	12.2%
Tài sản dài hạn	1,022	1,192	-14.3%
Phải thu dài hạn	0.99	9.02	-89.0%
Tài sản cố định	947	1,097	-13.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	17.0	21.4	-20.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.25	6.25	0.0%
Tài sản dài hạn khác	50.9	57.7	-11.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,552	2,903	-12.1%
Nợ ngắn hạn	2,450	2,751	-10.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,900	2,143	-11.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	341	336	1.2%
Nợ dài hạn	102	152	-32.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	86.7	136	-36.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,326	1,301	1.9%
Vốn chủ sở hữu	1,326	1,301	1.9%
Vốn điều lệ	1,036	1,036	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	4,265	4,692	4,840	5,321	5,235
Giá vốn hàng bán	3,688	3,958	4,289	4,731	4,678
Lợi nhuận gộp	577	734	550	590	557
Doanh thu HĐTC	14.7	14.1	23.4	44.7	51.5
Chi phí TC	145	150	124	187	160
Chi phí lãi vay	126	125	109	115	153
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	224	236	208	174	200
Chi phí QLDN	162	257	173	166	186
LN thuần từ HĐKD	59.7	105	68.1	107	62.4
Lợi nhuận khác	5.87	8.65	-12.9	-5.67	7.82
LN trước thuế	65.6	114	55.2	102	70.2
Lợi nhuận sau thuế	52.4	90.7	42.0	79.2	60.4
LNST của CĐ cty mẹ	52.4	90.7	42.0	79.2	60.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	129	317	-271	42.0	617
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-46.9	-88.9	-8.76	-24.2	-35.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-96.7	-135	207	-68.2	-323
Tiền đầu kỳ	77.4	62.6	153	78.9	28.1
Lưu chuyển tiền thuần	-14.3	92.8	-73.5	-50.4	258
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.55	-2.41	-0.53	-0.42	3.03
Tiền cuối kỳ	62.6	153	78.9	28.1	290